

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC GIA I.D.I**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

QL 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 43

1729
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT
TRIỂN ĐA
QUỐC GIA
I.D.I
PHỐ

30314129
CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU
TƯ VÀ PHÁT TR
IỂN ĐA QUỐC GIA
I.D.I
VÒ - T. Đ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn. Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản. Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai. Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: + Công ty Cp Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Thanh Thuần	Chủ tịch
Ông: Lê Văn Chung	Phó chủ tịch
Ông: Tống Phi Hùng	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông: Lê Xuân Quế	Thành viên
Ông: Trương Vĩnh Thành	Thành viên

Bổ nhiệm theo Biên bản đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019

Miễn nhiệm theo Biên bản đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm: (tiếp theo)

Ông:	Phạm Đình Nam	Thành viên
Ông:	Ông Lê Văn Thành	Thành viên
Bà:	Lê Thị Phụng	Thành viên
Ông:	Trương Công Khánh	Thành viên

Miễn nhiệm theo Biên bản đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Chung	Tổng Giám đốc
Ông:	Phạm Đình Nam	P.Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Cảnh	P.Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Thanh Hải	P.Tổng Giám đốc
Bà:	Võ Thị Minh Tâm	P.Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Lê Hoàng Cương	Trưởng ban
Bà :	Nguyễn Thị Hương	Ủy viên
Ông:	Lê Thanh Dũng	Ủy viên

Miễn nhiệm theo Biên bản đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà:	Lê Thị Phụng	Trưởng ban
Bà:	Ngô Thị Tố Ngân	Thành viên
Ông:	Lê Hoàng Cương	Thành viên

Bỏ nhiệm theo Biên bản đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Chung

Kế toán trưởng:

Ông: Lê Xuân Định

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị được chỉ định để kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty .

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chung

Số : 390/BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I được lập ngày 28 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng giám đốc****Lê Văn Tuấn****Kiểm toán viên****Đặng Tùng Hưng**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.787.517.896.423	3.306.733.629.557
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	401.847.324.530	265.159.708.283
111	1. Tiền		351.847.324.530	215.159.708.283
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	142.447.100.000	212.063.100.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		142.447.100.000	212.063.100.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.867.864.995.999	2.263.399.101.485
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.113.155.635.283	1.565.291.937.192
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		703.452.773.412	588.314.641.416
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	109.303.840.897	167.242.813.623
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(58.047.253.593)	(57.450.290.746)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	1.319.734.399.121	538.242.430.453
141	1. Hàng tồn kho		1.321.491.030.118	543.018.840.451
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.756.630.997)	(4.776.409.998)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		55.624.076.773	27.869.289.336
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	1.752.181.608	2.002.898.346
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		53.472.534.363	25.505.209.138
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		399.360.802	361.181.852
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.417.992.140.538	2.219.325.160.830
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.746.107.450	2.294.807.450
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	3.746.107.450	2.294.807.450
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		859.147.754.489	739.857.438.721
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	648.474.008.606	545.774.543.246
222	- Nguyên giá		917.832.743.438	762.820.869.083
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(269.358.734.832)	(217.046.325.837)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	50.210.433.170	55.182.953.843
225	- Nguyên giá		61.397.741.215	61.397.741.215
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.187.308.045)	(6.214.787.372)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	160.463.312.713	138.899.941.632
228	- Nguyên giá		170.253.066.957	146.464.628.253
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.789.754.244)	(7.564.686.621)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	81.048.066.923	8.593.849.699
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		81.048.066.923	8.593.849.699
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	1.454.930.275.654	1.458.238.275.654
251	1. Đầu tư vào công ty con		334.816.000.000	334.816.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(65.724.346)	(65.724.346)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.120.180.000.000	1.123.488.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		19.119.936.022	10.340.789.306
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	19.119.936.022	10.340.789.306
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.205.510.036.961	5.526.058.790.387

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.612.940.085.117	3.097.901.048.688
310	I. Nợ ngắn hạn		3.238.202.346.486	2.745.770.967.343
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	404.424.667.874	517.517.721.193
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		93.222.110.594	66.542.893.958
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	22.313.882.422	60.806.765.600
314	4. Phải trả người lao động		41.829.052.870	38.492.225.213
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	30.092.276.055	28.945.546.701
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	2.643.185.987.827	2.030.061.535.834
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.134.368.844	3.404.278.844
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		374.737.738.631	352.130.081.345
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	374.737.738.631	352.130.081.345
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	2.592.569.951.844	2.428.157.741.699
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.592.569.951.844	2.428.157.741.699
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.276.446.080.000	1.979.534.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.276.446.080.000	1.979.534.200.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.060.700.000	17.060.700.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		22.098.818.751	22.098.818.751
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		276.964.353.093	409.464.022.948
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		13.575.432.948	409.464.022.948
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		263.388.920.145	
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.205.510.036.961	5.526.058.790.387

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



HUỖNH LÊ PHÚ



LÊ XUÂN ĐỊNH



LÊ VĂN CHUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	5.209.963.240.059	4.754.422.162.901
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	12.518.442.805	1.440.649.964
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.197.444.797.254	4.752.981.512.937
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	4.626.873.401.115	3.871.690.938.814
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		570.571.396.139	881.290.574.123
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	34.816.589.177	119.471.172.611
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	104.730.062.516	153.123.451.290
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		91.854.513.537	132.041.176.309
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	179.997.552.568	147.880.819.435
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	38.571.131.939	38.892.089.291
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		282.089.238.293	660.865.386.718
31	11. Thu nhập khác	VI.07	11.567.486.684	3.114.243.191
32	12. Chi phí khác	VI.08	10.333.692.816	5.014.592.723
40	13. Lợi nhuận khác		1.233.793.868	(1.900.349.532)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		283.323.032.161	658.965.037.186
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	19.934.112.016	66.642.911.195
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		263.388.920.145	592.322.125.991

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

HUỖNH LÊ PHÚ

LÊ XUÂN ĐỊNH



LÊ VĂN CHUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		283.323.032.161	658.965.037.186
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		59.509.997.291	37.775.764.228
03	2. Các khoản dự phòng		2.422.816.154	837.691.969
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.832.831.660	(2.724.029.417)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.061.987.894)	(105.544.214.736)
06	5. Chi phí lãi vay		91.854.513.537	132.041.176.309
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		428.881.202.909	721.351.425.539
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		365.480.338.464	(324.014.915.838)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(778.026.299.667)	(213.437.341.842)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		67.819.301.591	93.553.377.891
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.528.429.978)	(4.381.098.829)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(172.304.805.140)	(128.736.689.494)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.000.000.000)	(27.440.410.325)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(269.910.000)	(7.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(116.948.601.821)	116.886.847.102
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(671.439.767.601)	(120.494.179.243)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		225.374.920.000	1.143.062.333
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(966.350.000.000)	(330.987.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.039.274.000.000	361.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		88.337.402.747	95.032.171.895
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(284.803.444.854)	5.693.554.985

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		8.495.396.104.691	6.606.873.804.010
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(7.844.671.026.454)	(6.547.064.499.611)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(10.495.637.912)	(7.159.553.105)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(101.784.742.895)	(197.182.207.830)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		538.444.697.430	(144.532.456.536)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		136.692.650.755	(21.952.054.449)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		265.159.708.283	287.141.588.660
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.034.508)	(29.825.928)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		401.847.324.530	265.159.708.283

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


HUỲNH LÊ PHÚ


LÊ XUÂN ĐỊNH




LÊ VĂN CHUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn. Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản. Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai. Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty Cp Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79,25%	79,25%
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang	72,80%	75,35%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

12 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC.

19 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN V . RIÊNG

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	851.315.997	1.089.656.474
Tiền gửi không kỳ hạn	350.996.008.533	214.070.051.809
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	50.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	401.847.324.530	265.159.708.283

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh: Không có

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	142.447.100.000	142.447.100.000	212.063.100.000	212.063.100.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	142.447.100.000	142.447.100.000	212.063.100.000	212.063.100.000
b2) Dài hạn	1.120.180.000.000	1.120.180.000.000	1.123.488.000.000	1.123.488.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.110.000.000.000	1.110.000.000.000	1.116.628.000.000	1.116.628.000.000
- Trái phiếu	10.180.000.000	10.180.000.000	6.860.000.000	6.860.000.000
Cộng	1.262.627.100.000	1.262.627.100.000	1.335.551.100.000	1.335.551.100.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty con	334.816.000.000	632.538.735.400	334.816.000.000	473.948.338.500
+ Công ty Cp Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	301.926.000.000	632.538.735.400	301.926.000.000	473.948.338.500
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính (*)	32.890.000.000		32.890.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác	334.816.000.000	632.538.735.400	334.816.000.000	473.948.338.500
Cộng	334.816.000.000	632.538.735.400	334.816.000.000	473.948.338.500

Ghi chú:

(*) Do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con trong kỳ:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
+ Công ty Cp Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	79,25%	79,25%	62.271.882.843	109.908.472.929
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	72,80%	75,35%	337.765.198	228.386.655

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các công ty con trong kỳ: Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.113.155.635.283	1.565.291.937.192
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	56.807.155.831	66.312.657.489
+ CÔNG TY TNHH SAO MAI SUPER FEED	463.121.000.000	694.980.000.000
+ LLC"MEKONG FOOD"		25.430.529.440
+ Đối tượng khác	593.227.479.452	778.568.750.263
b) Dài hạn		
Cộng	1.113.155.635.283	1.565.291.937.192

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.3

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	109.303.840.897		167.242.813.623	(528.000.000)
Tạm ứng	55.809.618.103		73.298.681.267	
Cho mượn	3.200.000.000		3.200.000.000	
Phải thu khác	50.294.222.794		90.744.132.356	(528.000.000)
+ Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế			62.607.901.898	
+ Đối tượng khác	50.294.222.794		28.136.230.458	(528.000.000)
b) Dài hạn	3.746.107.450		2.294.807.450	
Ký cược, ký quỹ	3.746.107.450		2.294.807.450	
Cộng	113.049.948.347		169.537.621.073	(528.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

05 . NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.047.253.593		58.151.757.146	701.466.400
+ LLC "Sata Fish Ltd"	10.185.126.750		10.202.672.250	
+ Alfredo Foods	9.254.821.599		9.271.636.173	
+ Alliance Seafood Group	9.289.716.248		9.306.594.220	
+ Lapsen International Trading Ltd	7.023.674.404		7.036.435.330	
+ Sarl Globe Alliance	7.246.670.926		7.259.837.002	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.685.438.712		6.697.585.116	
+ Đối tượng khác	8.361.804.954		8.376.997.055	701.466.400
- Phải thu cho vay				
Cộng	58.047.253.593		58.151.757.146	701.466.400

06 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	12.574.640.703		8.570.135.270	
- Công cụ, dụng cụ	604.677.247		563.244.608	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.277.699.235		202.115.776	
- Thành phẩm	1.262.326.847.041	(1.756.630.997)	492.661.843.345	(4.776.409.998)
- Hàng hóa	14.111.411.892		15.902.712.892	
- Hàng gửi đi bán	30.595.754.000		25.118.788.560	
Cộng	1.321.491.030.118	(1.756.630.997)	543.018.840.451	(4.776.409.998)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 1.321.491.030.118đ
- Lý do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng hóa được tiêu thụ trong kỳ

07 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm	18.202.933.425	1.286.522.998
Xây dựng cơ bản	62.845.133.498	7.307.326.701
+ Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	9.488.800	9.488.800
+ Kho lạnh số 04	27.090.909.090	
+ Trụ sở làm việc 12 tầng	28.487.900.000	
+ Khu đất tái định cư	3.090.905.217	3.090.905.217
+ Công trình khác	4.165.930.391	4.206.932.684
Cộng	81.048.066.923	8.593.849.699

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

08 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

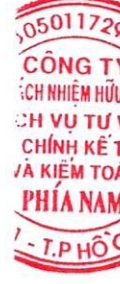
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	313.200.774.223	421.961.934.987	20.362.197.874	1.479.155.940	5.816.806.059	762.820.869.083
2. Số tăng trong năm	95.721.636.039	53.508.428.314	8.143.261.428	57.810.000	9.390.738.574	166.821.874.355
- Mua trong năm	91.213.000.000	41.698.428.314	8.143.261.428	57.810.000	9.390.738.574	150.503.238.316
- Tăng khác	4.508.636.039	11.810.000.000				16.318.636.039
3. Số giảm trong năm	11.810.000.000					11.810.000.000
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	11.810.000.000					11.810.000.000
4. Số dư cuối năm	397.112.410.262	475.470.363.301	28.505.459.302	1.536.965.940	15.207.544.633	917.832.743.438
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	26.500.865.207	171.202.168.656	14.166.983.869	1.166.373.538	4.009.934.567	217.046.325.837
2. Khấu hao trong năm	12.557.003.326	36.083.237.723	2.373.738.751	190.449.537	1.107.979.658	52.312.408.995
- Khấu hao trong năm	12.557.003.326	36.083.237.723	2.373.738.751	190.449.537	1.107.979.658	52.312.408.995
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	39.057.868.533	207.285.406.379	16.540.722.620	1.356.823.075	5.117.914.225	269.358.734.832
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	286.699.909.016	250.759.766.331	6.195.214.005	312.782.402	1.806.871.492	545.774.543.246
2. Tại ngày cuối năm	358.054.541.729	268.184.956.922	11.964.736.682	180.142.865	10.089.630.408	648.474.008.606

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 380.805.511.976 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.733.559.321 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

09 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		55.880.351.215	5.517.390.000				61.397.741.215
2. Số tăng trong năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm		55.880.351.215	5.517.390.000				61.397.741.215
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm		3.361.070.651	2.853.716.721				6.214.787.372
2. Khấu hao trong năm		3.869.042.673	1.103.478.000				4.972.520.673
- Khấu hao trong năm		3.869.042.673	1.103.478.000				4.972.520.673
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm		7.230.113.324	3.957.194.721				11.187.308.045
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		52.519.280.564	2.663.673.279				55.182.953.843
2. Tại ngày cuối năm		48.650.237.891	1.560.195.279				50.210.433.170

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 2.398.808.981 VND

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	145.859.628.253			605.000.000		146.464.628.253	
2. Số tăng trong năm	23.718.438.704			70.000.000		23.788.438.704	
- Mua trong năm	23.718.438.704			70.000.000		23.788.438.704	
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm	169.578.066.957			675.000.000		170.253.066.957	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	7.116.889.878			447.796.743		7.564.686.621	
2. Khấu hao trong năm	2.100.966.336			124.101.287		2.225.067.623	
- Khấu hao trong năm	2.100.966.336			124.101.287		2.225.067.623	
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm	9.217.856.214			571.898.030		9.789.754.244	
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	138.742.738.375			157.203.257		138.899.941.632	
2. Tại ngày cuối năm	160.360.210.743			103.101.970		160.463.312.713	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 160.360.210.743 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 221.500.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	12.894.446.893	2.398.808.981	10.495.637.912	9.083.149.704	1.923.596.599	7.159.553.105
Cộng	12.894.446.893	2.398.808.981	10.495.637.912	9.083.149.704	1.923.596.599	7.159.553.105

d) Giá trị nợ thuế tài chính

Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Dài hạn	22.431.886.885	22.431.886.885	32.680.259.005	32.680.259.005
Gốc nợ thuế tài chính	22.431.886.885	22.431.886.885	32.680.259.005	32.680.259.005
Lãi thuế tài chính phải trả				
Cộng	22.431.886.885	22.431.886.885	32.680.259.005	32.680.259.005

e) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

f) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có

g) Trái phiếu thường

+ Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
+ Dài hạn	150.000.000.000		150.000.000.000	
Loại phát hành theo mệnh giá	150.000.000.000		150.000.000.000	
Cộng	150.000.000.000		150.000.000.000	

Loại phát hành theo mệnh giá	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn
	10,4%/năm		10,4%/năm	
Cộng	150.000.000.000		150.000.000.000	

h) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2019

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	404.424.667.874	404.424.667.874	517.517.721.193	517.517.721.193
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	105.277.242.815	105.277.242.815	289.900.864.815	289.900.864.815
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều	19.450.062.720	19.450.062.720	11.457.350.562	11.457.350.562
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai			9.785.137.000	9.785.137.000
+ Công ty TNHH Hai Thành Viên Hải Sản 404			15.007.965.825	15.007.965.825
+ Phải trả cho các đối tượng khác	279.697.362.339	279.697.362.339	191.366.402.991	191.366.402.991
b) Dài hạn				
Cộng	404.424.667.874	404.424.667.874	517.517.721.193	517.517.721.193

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

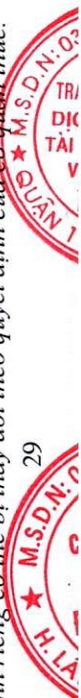
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.3

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoạt động SXKD chính		55.992.007.307		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoạt động KD bất động sản	361.181.852			
Thuế GTGT			4.010.949.583	361.181.852
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			7.073.975.880	38.088.545
Thuế thu nhập cá nhân		4.779.622.293	3.637.427.436	7.073.975.880
Thuế tài nguyên		35.136.000	416.112.000	6.055.475.949
Thuế khác			292.234.076	427.440.000
Cộng	361.181.852	60.806.765.600	38.930.698.975	77.461.761.103
				399.360.802
				22.313.882.422
				19.928.500.642
				2.361.573.780
				23.808.000

Ghi chú: (*) Chi phí thuế TNDN thực nộp trong năm bao gồm: chuyển khoản 20 tỷ đồng và nộp bằng cân trừ tiền hoàn thuế GTGT trong năm với số tiền là 35.997.618.681 đ theo QĐ 643/QĐ-CT ngày 14/5/2019; QĐ 681/QĐ-CT ngày 21/5/2019; QĐ 863/QĐ-CT ngày 26/6/2019

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	30.092.276.055	28.945.546.701
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	1.584.440.629	1.289.270.090
Bảo hiểm y tế		6.875.992
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.791.117.500	4.800.117.500
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.024.359.000	1.667.031.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.692.358.926	21.182.252.119
+ <i>Hoa hồng môi giới</i>	734.825.106	733.023.106
+ <i>Phải trả khác</i>	21.957.533.820	20.449.229.013
b) Dài hạn		
Cộng	30.092.276.055	28.945.546.701



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.816.096.710.000	17.060.700.000		22.098.818.751	180.974.025.057	2.036.230.253.808
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					592.322.125.991	592.322.125.991
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	163.437.490.000					163.437.490.000
Chia cổ tức					(363.208.128.100)	(363.208.128.100)
Thù lao hội đồng quản trị					(624.000.000)	(624.000.000)
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	1.979.534.200.000	17.060.700.000		22.098.818.751	409.464.022.948	2.428.157.741.699
Tăng vốn trong năm nay	296.911.880.000					296.911.880.000
Lãi trong năm nay					263.388.920.145	263.388.920.145
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Chia cổ tức					(395.888.590.000)	(395.888.590.000)
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	2.276.446.080.000	17.060.700.000		22.098.818.751	276.964.353.093	2.592.569.951.844

Ghi chú (*): Tăng vốn theo Nghị Quyết ĐHDĐCD thường niên năm 2019 số 01/NQ-HĐCD/2019 ngày 25/4/2019, Nghị Quyết HĐQT số 1709/QĐ/HĐQT/2019 ngày 17/09/2019 và theo Giấy chứng nhận chứng khoán số 23/2011/GCNC-P-VSD-6 ngày 5/11/2019 của TTLK CK Việt Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

16 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ	1.166.124.310.000	51,23%	1.012.325.360.000	51,14%
- Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1.166.124.310.000	51,23%	1.012.325.360.000	51,14%
Vốn góp của các đối tượng khác	1.110.321.770.000	48,77%	967.208.840.000	48,86%
Cộng	2.276.446.080.000	100,00%	1.979.534.200.000	100,00%

16 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	1.979.534.200.000	1.816.096.710.000
- Vốn góp tăng trong năm	296.911.880.000	163.437.490.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	2.276.446.080.000	1.979.534.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	395.888.590.000	363.208.128.100

16 . 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.644.608	197.953.420
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227.644.608	197.953.420
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	197.953.420
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227.644.608	197.953.420
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	197.953.420
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

16 . 5. Các quỹ của công ty:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	22.098.818.751	22.098.818.751
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	482.713,40	2.571.625,39
- Bảng Anh (EUR)	4.120,79	40.286,71
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	7.788,60	19.175,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá	3.552.369.672.862	3.563.411.225.486
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	1.560.610.001.600	1.125.787.188.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.383.713.017	28.583.558.178
Doanh thu bất động sản	83.599.852.580	35.210.428.892
Doanh thu khác		1.429.761.545
Cộng	5.209.963.240.059	4.754.422.162.901

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.3

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	257.353.987	1.440.649.964
Hàng bán bị trả lại	12.261.088.818	
Cộng	12.518.442.805	1.440.649.964

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá đã bán	3.019.923.369.340	2.769.977.030.227
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	1.530.430.558.000	1.047.534.976.592
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.861.014.776	22.118.190.754
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản	68.678.238.000	33.855.365.816
+ Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	68.678.238.000	33.855.365.816
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.019.779.001)	(3.224.386.120)
- Giá vốn khác		1.429.761.545
Cộng	4.626.873.401.115	3.871.690.938.814

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.061.987.894	105.544.214.736
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.375.446.911	12.204.294.556
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.853.756.372	1.722.663.319
Doanh thu hoạt động tài chính khác	525.398.000	
Cộng	34.816.589.177	119.471.172.611

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	91.854.513.537	132.041.176.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.890.714.242	17.305.310.061
Chi phí tài chính khác	1.984.834.737	3.810.885.213
Lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(33.920.293)
Cộng	104.730.062.516	153.123.451.290

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**06 . 1. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	9.390.193.870	10.266.243.795
Chi phí khấu hao	1.454.312.751	1.468.799.112
Chi phí vận chuyển hàng hóa	72.782.367.896	60.567.580.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.738.929.854	13.915.407.359
Chi phí bằng tiền khác	77.631.748.197	61.662.788.174
Cộng	179.997.552.568	147.880.819.435

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	22.925.572.590	22.215.101.709
Chi phí công cụ, dụng cụ	405.306.700	443.032.940
Chi phí khấu hao	4.990.663.299	3.650.924.718
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	596.962.847	4.095.998.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.742.949	72.613.838
Các khoản chi phí QLDN khác	9.579.883.554	8.414.417.704
Cộng	38.571.131.939	38.892.089.291

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bán phế liệu		3.766.000
Các khoản khác	11.567.486.684	3.110.477.191
Cộng	11.567.486.684	3.114.243.191

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.962.223.207
Các khoản bị phạt		1.003.727.138
Các khoản khác	10.333.692.816	1.048.642.378
Cộng	10.333.692.816	5.014.592.723

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.174.827.171.584	2.473.715.823.842
Chi phí nhân công	341.360.428.592	293.881.746.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.683.000.758	37.775.764.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.054.254.786	120.438.341.181
Chi phí khác bằng tiền	139.291.928.993	152.297.898.488
Cộng	3.967.216.784.713	3.078.109.574.371

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	23.500.000.000	66.003.555.212
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(3.565.887.984)	639.355.983
Cộng	19.934.112.016	66.642.911.195

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có

02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

03 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Năm nay
8.495.396.104.691

04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

Năm nay
7.844.671.026.454

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Tiền lương

Năm nay	Năm trước
264.000.000	880.000.000
3.092.633.846	3.008.812.500

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:**Bên liên quan****Mối quan hệ**

+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

Công ty mẹ

+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản

Công ty con

+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

Công ty con

+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed

Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan (tiếp theo)	Mối quan hệ
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Sao Mai
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Sao Mai
+ Công ty TNHH Dững Thịnh Phát	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Xuất bán cá tra đông lạnh	102.255.900.664
	- Chi phí ủy thác xuất khẩu	658.000.000
	- Thu hộ cước vận chuyển cước tàu	1.204.346.816
	- Ủy thác xuất khẩu cá tra	81.860.791.643
	- Thu tiền phí bồi thường TTTM Lấp Vò	10.348.386.432
	- Thuê 6 ao nuôi cá tại xã Tân Long	238.195.455
	- Phải trả tiền mua trụ sở 12 tầng	28.487.900.000
	- Chi hộ tiền bảo hiểm	1.120.000
	- Chuyển nhượng Quyền sử đất TTTMLV	61.913.206.205
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	- Cho thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn	2.288.380.000
	- Phải thu tiền phí kiểm mẫu	162.320.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	- Tiền cho thuê máy ép đùn chế biến thức ăn	5.082.000.000
	- Tiền cho thuê đất nhà máy chế biến thức ăn	600.000.000
	- Thu tiền chuyển nhượng nhà máy thức ăn	222.459.000.000
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	- Phải thu tiền bán cá tra fillet	81.781.600
	- Dịch vụ đặt tiệc	219.526.363
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	- Tour du lịch	493.867.273
	- Phí dịch vụ, vé máy bay	612.419.181
	- Vé máy bay	223.773.900
	- Dịch vụ ăn uống, tiền phòng	209.839.090
+ Công ty TNHH Dững Thịnh Phát	- Tiền thuê mặt bằng gắn pano quảng cáo	57.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Bán cá tra đông lạnh, chi phí ủy thác xuất khẩu, thu hộ cước vận chuyển cước tàu	7.731.143.280
	- Ứng trước chi phí cải tạo nhà máy 2 và kho lạnh	60.000.000.000
	- Ứng trước tiền xây dựng trụ sở 12 tầng	68.663.310.000
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	- Cho thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn	1.263.218.000
	- Phải thu tiền phí xử lý nước thải	178.552.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	- Chuyển nhượng nhà máy thức ăn	463.121.000.000
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	- Tiền mượn tạm	3.200.000.000

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Chuyển nhượng Quyền sử dụng đất	1.927.552.000
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	- Tư vấn xây dựng	99.350.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.520.058.451.156	2.677.386.346.098	1.967.437.728.995	2.785.543.783.942
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.520.058.451.156	2.677.386.346.098	1.967.437.728.995	2.785.543.783.942
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	143.776.798.755	426.794.597.384	151.832.517.327	729.458.056.796
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		(218.568.684.507)		(186.772.908.726)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	352.002.711.632			694.517.665.397
Doanh thu hoạt động tài chính	34.816.589.177		119.471.172.611	
Chi phí tài chính	(104.730.062.516)		(153.123.451.290)	
Thu nhập khác	11.567.486.684		3.114.243.191	
Chi phí khác	(10.333.692.816)		(5.014.592.723)	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(19.934.112.016)		(66.642.911.195)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	263.388.920.145			592.322.125.991
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	671.439.767.601			120.494.179.243
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	59.509.997.291			37.775.764.228



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.641.120.140.298	229.724.934.613	1.870.845.074.911	1.940.179.965.405	307.239.622.045	2.247.419.587.450
Tài sản không phân bổ			4.334.664.962.050			3.278.639.202.937
Tổng tài sản	1.641.120.140.298	229.724.934.613	6.205.510.036.961	1.940.179.965.405	307.239.622.045	5.526.058.790.387
Nợ phải trả bộ phận	441.369.249.952	81.553.889.991	522.923.139.943	536.288.629.572	70.691.668.698	606.980.298.270
Nợ phải trả không phân bổ			3.090.016.945.174			2.490.920.750.418
Tổng nợ phải trả	441.369.249.952	81.553.889.991	3.612.940.085.117	536.288.629.572	70.691.668.698	3.097.901.048.688

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2019

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra			Thức ăn chăn nuôi			Khác			Tổng
	Sản xuất chế biến cá tra	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Sản xuất chế biến cá tra	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Sản xuất chế biến cá tra	Thức ăn chăn nuôi	Khác	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.539.851.230.057	1.560.610.001.600	96.983.565.597	5.197.444.797.254						
Tài sản bộ phận	2.686.936.517.992	329.666.772.177	3.188.906.746.792	6.205.510.036.961						
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			671.439.767.601							

Năm 2018

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra			Thức ăn chăn nuôi			Khác			Tổng
	Sản xuất chế biến cá tra	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Sản xuất chế biến cá tra	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Sản xuất chế biến cá tra	Thức ăn chăn nuôi	Khác	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.561.970.575.522	1.125.787.188.800	65.223.748.615	4.752.981.512.937						
Tài sản bộ phận	1.701.448.932.365	401.046.732.493	3.423.563.125.529	5.526.058.790.387						
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			120.494.179.243							



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

05 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	404.424.667.874			404.424.667.874
Người mua trả tiền trước	93.222.110.594			93.222.110.594
Vay và nợ	2.643.185.987.827	374.737.738.631		3.017.923.726.458
Chi phí phải trả				
Các khoản phải trả phải nộp khác	30.092.276.055			30.092.276.055
Cộng	3.170.925.042.350	374.737.738.631		3.545.662.780.981

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	482.713,40	2.571.625,39
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	9.937.529,63	13.266.869,55
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(3.566.229,82)	(3.997.560,40)
Vay và nợ thuê tài chính	(51.408.425,86)	(23.987.204,46)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(44.554.412,65)	(12.146.269,92)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(20.720.231.387)	(5.674.602.792)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	20.720.231.387	5.674.602.792

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

- *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

d. Tài sản đảm bảo

- *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:*

Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	<u>Số cuối năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	1.262.627.100.000
Hàng tồn kho	1.319.734.399.121
Tài sản cố định hữu hình	380.805.511.976
Quyền sử dụng đất	160.360.210.743

- *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

06 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

07 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

HUỲNH LÊ PHÚ

LÊ XUÂN ĐỊNH



LÊ VĂN CHUNG